

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV VIỆN THUỐC LÁ
MSDN: 0100100022

Số: 407/VTL-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước; Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục PTDN-Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Nam Giang

Phụ lục

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM

(Kèm theo Công văn số ~~407~~/VTL-TCKT ngày ~~30~~ tháng 7 năm 2024 của Viện Thuốc lá)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.836.514.565	93.447.758.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	8.139.627.398	42.314.050.219
1. Tiền	111		8.139.627.398	1.814.050.219
2. Các khoản tương đương tiền	112			40.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.618.291.767	14.941.257.558
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	5.552.403.460	3.986.854.804
2. Trả trước cho người bán	132		13.011.517.526	10.924.697.464
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	5.625.471.436	5.600.805.945
4. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04	(5.571.100.655)	(5.571.100.655)
III. Hàng tồn kho	140	VI.05	155.956.221.076	24.997.344.877
1. Hàng tồn kho	141		155.956.221.076	24.997.344.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.122.374.324	11.195.105.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	536.273.213	2.164.338.881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.469.673.039	9.030.766.495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.10	116.428.072	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		51.767.674.082	53.074.784.446
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
I. Tài sản cố định	220		46.616.154.982	49.112.077.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	45.361.254.233	47.824.963.805
- Nguyên giá	222		90.040.871.789	90.040.871.789
- Giá trị hao mòn	223		(44.679.617.556)	(42.215.907.984)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.07	1.254.900.749	1.287.113.641
- Nguyên giá	228		2.008.773.850	2.008.773.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(753.873.101)	(721.660.209)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.151.519.100	3.962.707.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.205.308.900	6.205.308.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.053.789.800)	(2.242.601.900)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		244.604.188.647	146.522.542.476

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.770.511.982	82.877.070.681
I. Nợ ngắn hạn	310		156.416.081.890	58.245.117.947
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.09	5.960.400.774	7.864.422.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.426.762.926	18.421.537.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	65.245.607	240.861.343
4. Phải trả người lao động	314		13.072.395.168	7.058.780.011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.11	3.771.801.845	240.470.807
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.13	6.363.636	6.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.12a	14.859.797.712	15.773.792.890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		99.000.000.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.253.314.222	8.638.889.236
II. Nợ dài hạn	330		24.354.430.092	24.631.952.734
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.12b	24.354.430.092	24.631.952.734
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.833.676.665	63.645.471.795
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	64.349.455.496	63.694.681.288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.589.036.854	61.589.036.854
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.760.418.642	2.105.644.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.515.159.189	590.485.245
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.245.259.453	1.515.159.189
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(515.778.831)	(49.209.493)
1. Nguồn kinh phí	431	VI.15	(515.778.831)	(49.209.493)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		244.604.188.647	146.522.542.476

II. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	58.209.868.345	59.535.681.223
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1)	10		58.209.868.345	59.535.681.223
3. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	42.959.442.765	50.217.762.207
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.250.425.580	9.317.919.016
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	237.643.659	257.178.166
6. Chi phí tài chính	22	VII.04	(389.044.976)	(152.895.684)
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		799.767.124	583.035.616
7. Chi phí bán hàng	25	VII.06b	3.249.710.839	2.662.226.408
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06a	11.070.829.060	6.165.537.827
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1.556.574.316	900.228.631
10. Thu nhập khác	31	VII.05	1.369.592.728	1.324.756.364
11. Chi phí khác	32		1.369.592.728	1.324.756.364
12. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.556.574.316	900.228.631
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.08	311.314.863	180.045.726
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		1.245.259.453	720.182.905

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.556.574.316	900.228.631
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.495.922.464	2.588.469.768
- Các khoản dự phòng	03	(1.188.812.100)	(735.931.300)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(237.643.659)	(257.178.166)
- Chi phí lãi vay	06	799.767.124	583.035.616
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.425.808.145	3.078.624.549
- Tăng giảm các khoản thu	09	(4.232.368.825)	27.272.508.902
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(130.958.876.199)	(93.443.052.811)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	2.492.701.452	1.179.621.988
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.628.065.668	1.416.450.294
- Tiền lãi vay đã trả	14	(799.767.124)	(583.035.616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(525.000.000)	(551.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		429.447.090
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.442.629.597)	(3.198.160.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(133.412.066.480)	(64.398.595.869)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	237.643.659	257.178.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	237.643.659	257.178.166
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	109.000.000.000	91.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	99.000.000.000	76.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(34.174.422.821)	11.858.582.297
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.314.050.219	6.731.914.574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.139.627.398	18.590.496.871

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Sản xuất rượu, bia; mua bán rượu, bia, nước giải khát; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống; Kinh doanh thuốc lá bao; Sản xuất và kinh doanh thuốc lá lá, hạt giống, hương liệu, phụ liệu thuốc lá, thuốc lá tẩm; Sản xuất và kinh doanh phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá; Phân tích, giám định chất lượng nguyên liệu, phụ liệu thuốc lá, các sản phẩm thuốc lá; Kinh doanh các dịch vụ khoa học kỹ thuật, đào tạo, thông tin, hợp tác quốc tế phục vụ trong và ngoài ngành thuốc lá, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn xây dựng quy hoạch các vùng trồng thuốc lá nguyên liệu, quy hoạch sản xuất thuốc lá điều và phụ liệu cho ngành công nghiệp thuốc lá; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Cao Bằng
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Bắc Giang
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Ba Vì - Hà Nội

7- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính:

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 này kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3- Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Không có

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a/ Chứng khoán kinh doanh: Không có

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc

c/ Các khoản cho vay: Không có

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo từng đối tượng nợ và từng nội dung.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước, đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không có

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cơ sở tính là chênh lệch tạm thời.



11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo từng đối tượng nợ, từng nội dung.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo giá gốc

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chế độ kế toán.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí đã phát sinh chưa thanh toán tiền, được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Khoản doanh thu nhận trước.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Viện Thuốc lá.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm Viện Thuốc lá đã chuyển giao hàng hoá, đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã hoàn thành đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới việc cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo lãi tiền gửi của ngân hàng, lãi cho vay vốn được tính và ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất cho vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

- Thu nhập khác: Được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện Thuốc lá.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá trị vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	498.267.497	500.948.935
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.641.359.901	1.313.101.284
- Các khoản tương đương tiền		40.500.000.000
Tổng cộng	8.139.627.398	42.314.050.219
2- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.709.697.500	491.498.003
- Đầu tư phân bón	4.370.690.000	206.016.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hưng Yên	247.747.500	247.747.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.260.000	37.734.503
b/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	842.705.960	3.495.356.801
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	174.960.000	101.509.200
- Công ty thuốc lá Bến Tre	116.694.000	-
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		3.297.186.521
- CT TNHH VINATABA-Philippines	8.964.000	-
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	129.081.600	29.014.200
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	60.448.680	
- CT TNHH liên doanh Vina-Bat	26.892.000	67.646.880
- Công ty cổ phần Ngân Sơn	283.766.000	
- Công ty thương mại thuốc lá	32.136.480	
- Công ty XNK thuốc lá	9.763.200	
Tổng cộng	5.552.403.460	3.986.854.804

3. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	5.625.471.436	-	5.600.805.945	-
- Phải thu người lao động	386.586.991		192.843.852	
- Lãi tiền gửi			129.994.669	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000.000		5.000.000.000	
- Phải thu khác	238.884.445		277.967.424	
Tổng cộng	5.625.471.436		5.600.805.945	

4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- DNTN Minh Tùng	4.440.178.605		4.440.178.605	
- DNTN Thịnh Dung	883.174.550		883.174.550	
- CT CP XNK Hưng Yên	247.747.500		247.747.500	
Tổng cộng	5.571.100.655	-	5.571.100.655	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	18.653.106.586		4.979.176.477	
- Công cụ, dụng cụ	11.513.000		17.095.000	
- CP sản xuất kinh doanh dở dang	8.474.377.658		1.010.334.892	
- Thành phẩm	128.760.496.450		16.553.524.534	
- Hàng hóa	56.727.382		56.160.000	
Tổng cộng	155.956.221.076		22.616.290.903	-

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<u>I. NGUYÊN GIÁ</u>						
1. Số dư đầu kỳ	48.810.120.821	31.557.834.940	6.303.326.753	2.967.905.037	401.684.238	90.040.871.789
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới						
- Quyết toán DA						
- XDCB bàn giao						

- Điều chuyển NB						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang ccđc						
- Quyết toán DA						
- Thanh lý tài sản						
4. Số dư cuối kỳ	48.810.120.821	31.557.834.940	6.303.326.753	2.967.905.037	401.684.238	90.040.871.789
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
<u>II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN</u>						
1. Số đầu kỳ	21.696.276.360	14.574.030.488	4.868.749.739	814.640.853	262.210.544	42.215.907.984
2. Tăng trong kỳ	992.794.826	1.079.548.038	176.350.878	181.542.144	33.473.686	2.463.709.572
- Trích KH	992.794.826	1.079.548.038	176.350.878	181.542.144	33.473.686	2.463.709.572
- Tính hao mòn						
- ĐC KH đầu kỳ						
3. Giảm trong kỳ						
Tr.đó:- Chuyển DC						
- Thanh lý tài sản						
- ĐC KH đầu kỳ						
4. Số cuối kỳ	22.689.071.186	15.653.578.526	5.045.100.617	996.182.997	295.684.230	44.679.617.556
<u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>						
1. Số đầu kỳ	27.113.844.461	16.983.804.452	1.434.577.014	2.153.264.184	139.473.694	47.824.963.805
2. Số cuối kỳ	26.121.049.635	15.904.256.414	1.258.226.136	1.971.722.040	106.000.008	45.361.254.233

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.392.466.708 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>I. NGUYÊN GIÁ</u>						
Số dư đầu kỳ	1.932.773.850			76.000.000		2.008.773.850
Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.932.773.850			76.000.000		2.008.773.850
<u>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</u>						
Số dư đầu kỳ	645.660.209			76.000.000		721.660.209
Tăng trong kỳ	32.212.892					32.212.892
- Khấu hao trong kỳ	32.212.892					32.212.892
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	677.873.101			76.000.000		753.873.101
<u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>						
Tại ngày đầu kỳ	1.287.113.641					1.287.113.641
Tại ngày cuối kỳ	1.254.900.749					1.254.900.749

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.000.000 đồng.
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

8- Chi phí trả trước ngắn hạn

Các khoản khác

Cộng

Số cuối kỳ

536.273.213

536.273.213

Số đầu kỳ

2.164.338.881

2.164.338.881

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Phải trả người bán ngắn hạn	3.740.007.238	3.740.007.238	7.864.422.364	7.864.422.364
- CT TNHH tập đoàn Bắc Á			3.065.750.000	3.065.750.000
- CT TNHH và GNVN Trang Huy			698.366.448	698.366.448
- CT phát hành báo chí TW			277.900.000	277.900.000
- CT TNHH XNK Tấn Đạt			2.367.100.000	2.367.100.000
- CTCP bao bì Hoàng Hải VN	900.592.000	900.592.000		
- CT TNHH Lương Thìn	2.457.597.870	2.457.597.870		
- Các đối tượng khác	381.817.368	381.817.368	1.455.305.916	1.455.305.916
b/ Phải trả người bán là các bên liên quan	2.220.393.536	2.220.393.536		
- CT cổ phần Ngân Sơn	2.220.393.536	2.220.393.536		
- Công ty thuốc lá Thanh Hóa				
Tổng cộng	5.960.400.774	5.960.400.774	7.864.422.364	7.864.422.364

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ hoặc được hoàn	Số đầu kỳ
	240.861.343	1.793.071.175	2.085.114.983	(51.182.465)
- Thuế GTGT hàng nội địa	44.591.929	11.031.170	50.072.533	5.550.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.257.065	311.314.863	525.000.000	(116.428.072)
- Thuế nhà đất	-	12.483.318	12.483.318	-
- Tiền thuê đất		290.490.620	290.490.620	
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	99.012.349	1.160.089.169	1.199.406.477	59.695.041
- Thuế khác		662.035	662.035	-

11- Chi phí phải trả ngắn hạn

- Các khoản khác	3.771.801.845	240.470.807
Tổng Cộng	3.771.801.845	240.470.807

12- Phải trả khác

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-------------------	------------------

a/ Ngắn hạn

- BHXH, KPCĐ	37.148.318	
- TCT Thuốc lá Việt Nam (LN còn lại 2023)	14.558.199.594	15.527.920.890
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.449.800	245.872.000
Tổng Cộng	14.859.797.712	15.773.792.890

b/ Dài hạn

- Lợi nhuận sau thuế chuyển về TCT 2023	9.452.753.055	9.452.753.055
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá	13.480.360.733	13.480.360.733
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá (GTCL của TSCĐ ĐT QT và CBNL Viện TL)	1.421.316.304	1.698.838.946
Tổng Cộng	24.354.430.092	24.631.952.734

13- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tập đoàn Viettel	6.363.636	6.363.636
Tổng Cộng	6.363.636	6.363.636

14- Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn chủ sở hữu	63.694.681.288	1.245.259.453	590.485.245	64.349.455.496
1. Nguồn vốn kinh doanh	61.589.036.854			61.589.036.854
a - Nguồn vốn cố định	40.260.730.592			40.260.730.592
- Nguồn tự bổ sung	32.960.060.185			32.960.060.185
- Nguồn ngân sách	7.300.670.407			7.300.670.407
b - Nguồn vốn lưu động	21.328.306.262			21.328.306.262
- Nguồn tự bổ sung	21.328.306.262			21.328.306.262
2. Quỹ đầu tư phát triển				
3. Quỹ dự phòng tài chính				
4. LN sau thuế chưa phân phối	2.105.644.434	1.245.259.453	590.485.245	2.760.418.642
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB (TBS)	-			-

Nguyên nhân tăng giảm vốn chủ sở hữu:

1/ Vốn góp của chủ sở hữu:

*Tăng: Không

* Giảm: Không

2/ Quỹ đầu tư phát triển:

*Tăng:

*Giảm:

3/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

* Tăng: 1.245.259.453 đồng (lợi nhuận từ SXKD 6 tháng đầu năm 2024)

* Giảm: 590.485.245 đồng (Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022)

15- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(49.209.493)	(486.436.920)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		429.447.090
- Chi sự nghiệp	466.569.338	504.961.908
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(515.778.831)	(561.951.738)

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

a/ Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.415	1.415
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- UBND huyện Trà Lĩnh	2.600.000	2.600.000
- Phòng NN và PTNT huyện Trà Lĩnh	64.418.000	64.418.000
- Công ty cổ phần Hồng Lợi	99.550.000	99.550.000
- Công ty TNHH Hoàng Thanh	122.984.210	122.984.210
- Công ty TNHH Mai Thanh	466.968.100	466.968.100
- Hộ KD cá thể Hòa Lộc	89.058.686	89.058.686
- DNTN Nguyễn Thị Dưng	75.068.980	75.068.980
- DNTN Chính Phương	51.196.786	51.196.786
- Công ty TNHH Vạn Hạnh	28.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH Song Bảo	170.000.000	170.000.000
- HTX nông nghiệp Tấn Lộc	8.034.359	8.034.359
Tổng Cộng	1.157.879.121	1.157.879.121

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	55.729.697.353	57.413.434.405
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.480.170.992	2.122.246.818
Tổng cộng	58.209.868.345	59.535.681.223
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	84.566.000	14.371.000
- Công ty thương mại Thuốc lá	59.562.000	50.872.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	72.320.000	61.320.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	710.094.000	519.690.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	282.960.000	400.040.000

- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	203.500.000	205.300.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.876.000	15.432.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	108.050.000	85.710.000
- Công ty Cổ phần Hòa Việt	24.300.000	3.615.000
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	16.877.331.076	29.314.595.389
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	37.020.000	61.350.000
- Công ty TNHH Vinataba- PhilipMorris	99.600.000	99.820.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	41.500.000	42.880.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An		57.040.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	33.435.000	107.317.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	16.600.000	14.260.000
- Công ty TNHH liên doanh Vina BAT	116.300.000	78.430.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	49.800.000	14.260.000
Tổng cộng	18.821.814.076	31.146.302.389
2- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán	41.096.553.194	48.409.260.738
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.862.889.571	1.808.501.469
Tổng cộng	42.959.442.765	50.217.762.207
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	237.643.659	257.178.166
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh		
Tổng cộng	237.643.659	257.178.166
4- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	799.767.124	583.035.616
- Khác		
- Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(1.188.812.100)	(735.931.300)
Tổng cộng	(389.044.976)	(152.895.684)
5- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	1.369.592.728	1.324.756.364
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tổng cộng	1.369.592.728	1.324.756.364
6- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước

-GTCL TSCĐ và chi phí TL, nhượng bán TSCĐ

- Các khoản khác	1.369.592.728	1.324.756.364
Tổng cộng	1.369.592.728	1.324.756.364

7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	7.663.800.757	2.987.687.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.233.737.282	2.970.344.694
Chi phí bằng tiền khác	173.291.021	207.505.649
Tổng cộng	11.070.829.060	6.165.537.827

b/ Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên	-	-
Các khoản trích theo lương	-	-
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.612.667.772	2.169.959.420
Các khoản chi phí bán hàng khác	637.043.067	492.266.988
Tổng cộng	3.249.710.839	2.662.226.408

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.943.136.264	78.036.795.862
Chi phí nhân công	17.162.927.639	12.933.347.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.218.399.822	2.298.261.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.346.842.497	7.115.104.912
Chi phí bằng tiền khác	5.413.206.413	4.062.741.621
Tổng cộng	118.084.512.635	104.446.251.290

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
CP thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành	311.314.863	180.045.726
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		
Tổng cộng	311.314.863	180.045.726

VIII. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	109.000.000.000	91.000.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		-
Tổng cộng	109.000.000.000	91.000.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước trong kỳ	10.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	15.000.000.000

IX. Những thông tin khác: Không

V. Ý kiến kiểm toán:

Kết luận của Kiểm toán viên:

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại các mục 17 (1) và 17 (2) trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện trình bày số dư Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá và khoản phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam trên khoản mục phải trả dài hạn khác. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

